

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Bắc Ninh - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7671864311 (Số cũ là 212033.000119) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/07/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/04/2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Na Yoon Yeng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Cha Guyn Young	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hwang Heon Joo	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Choi Jin Tak	Thành viên hội đồng quản trị (Miễn nhiệm theo Nghị Quyết 20200529/NQ ngày 29/05/2020)
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên hội đồng quản trị (Miễn nhiệm theo Nghị Quyết 20200529/NQ ngày 29/05/2020)
Ông Ha Il Ung	Thành viên hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông Tạ Đình Hà	Thành viên hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 10/06/2020)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Cha Guyn Young Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Cha Gyun Young

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Số: 632/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam, được lập ngày 8 tháng 8 năm 2020, từ trang số 5 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to the auditor.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		291.760.398.219	282.625.522.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	141.544.328.844	107.038.252.632
1. Tiền	111		55.400.056.436	22.986.990.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.144.272.408	84.051.262.447
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.754.730.394	110.342.806.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.145.195.672	90.574.708.790
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	3.840.634.463	6.281.750.842
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	20.768.900.259	13.486.347.203
IV. Hàng tồn kho	140		45.700.179.377	47.442.488.534
1. Hàng tồn kho	141	5.5	45.700.179.377	47.442.488.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.761.159.604	17.801.974.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	116.065.070	111.952.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.7	1.645.094.534	17.690.022.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		241.304.359.998	245.581.763.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		186.573.396.640	192.670.546.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	171.319.233.343	177.195.840.717
- Nguyên giá	222		265.938.214.568	262.182.105.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.618.981.225)	(84.986.264.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	15.254.163.297	15.474.705.417
- Nguyên giá	228		19.928.637.817	19.928.637.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.674.474.520)	(4.453.932.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.196.350.000	49.041.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	50.196.350.000	49.041.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.534.613.358	3.870.217.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.534.613.358	3.870.217.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		533.064.758.217	528.207.285.590

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MÃU B 01 a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		34.049.103.594	48.537.164.155
I. Nợ ngắn hạn	310		34.049.103.594	48.537.164.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	29.510.372.162	40.095.404.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	6.261.677	8.310.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.064.879.637	6.208.602.772
4. Phải trả người lao động	314		2.141.132.427	1.950.473.456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	326.457.691	274.373.259
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		499.015.654.623	479.670.121.435
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	499.015.654.623	479.670.121.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.737.460.000	159.751.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167.737.460.000	159.751.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.173.970.000	96.473.970.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.104.224.623	223.444.861.435
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		215.458.691.435	162.396.836.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.645.533.188	61.048.024.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		533.064.758.217	528.207.285.590

Người lập

Nguyễn Thị Ninh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ninh

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Cha Gyun Young

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MẪU B 02 a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU 1	MS 2	TM 3	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND 4	VND 5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	171.021.205.311	215.900.851.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	1.394.862	4.213.205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	171.019.810.449	215.896.638.268
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	124.532.176.079	154.986.579.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		46.487.634.370	60.910.058.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2.894.255.832	2.537.542.942
7. Chi phí tài chính	22	5.18	312.801.091	266.536.719
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	11.266.079.146	13.647.084.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	16.665.558.780	19.578.882.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		21.137.451.185	29.955.097.227
11. Thu nhập khác	31	5.20	237.154.654	81.757.003
12. Chi phí khác	32	5.20	-	43.568.788
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		237.154.654	38.188.215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.374.605.839	29.993.285.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.729.072.651	2.445.127.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.645.533.188	27.548.157.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.213	1.724

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6	Kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/06/2020	tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.374.605.839	29.993.285.442
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.183.834.082	7.430.516.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(319.523.264)	(72.277.184)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.191.049.758)	(2.175.297.039)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.047.866.899	35.176.228.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.642.188.540	(9.444.284.501)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.742.309.157	(7.661.175.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.157.437.396)	5.173.583.162
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(668.509.011)	203.309.657
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.375.939.273)	(5.051.513.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.230.478.916	18.396.147.349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.094.126.054)	(14.731.482.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		141.703.000	37.861.547
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.155.350.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.465.970.111	1.709.828.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.641.802.943)	(12.983.793.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.912.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(15.912.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34.588.675.973	(10.500.074.845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.038.252.632	114.542.023.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(82.599.761)	(13.302.463)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	141.544.328.844	104.028.645.972

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7671864311 (Số cũ là 212033.000119) do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/07/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/04/2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.737.460.000 đồng, chia thành 16.773.746 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Số lao động bình quân trong kỳ là : 177 người (tại 01/01/2020 là 177 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chần điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại Đất tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh với diện tích 35.000 m2, được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí lãi vay, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đinh ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.523.863	15.821.412
Tiền gửi ngân hàng	55.377.532.573	22.971.168.773
Các khoản tương đương tiền (*)	86.144.272.408	84.051.262.447
Tổng	141.544.328.844	107.038.252.632

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng Vietcombank và Vietinbank .

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	78.145.195.672	90.574.708.790
Công ty TNHH ACE ANTENMA	5.485.169.442	11.122.462.259
Công ty TNHH NC LED VINA	5.503.299.503	6.841.992.375
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	5.948.375.690	5.898.539.675
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	10.704.486.945	6.575.585.012
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	13.282.238.582	13.886.470.898
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6.611.671.063	2.994.210.406
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	5.818.249.580	12.554.519.593
SAMSUNG ASIA PTE LTD	2.786.334.040	4.468.310.157
Các khách hàng khác	22.005.370.827	26.232.618.415
Dài hạn	-	-
Tổng	78.145.195.672	90.574.708.790

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.840.634.463	6.281.750.842
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2.743.663.195	3.069.233.962
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	465.000.000	765.000.000
Công ty TNHH Kang Hwaseong Vina	-	743.200.000
SIJIN INTELLIGENT FORMING MACHINERY (SIJIN)	-	1.627.814.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	631.971.268	76.502.000
Dài hạn	-	-
Tổng	3.840.634.463	6.281.750.842

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	20.768.900.259	-	13.486.347.203	-
Tạm ứng	20.356.327.252	-	13.030.148.318	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	412.573.007	-	456.198.885	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	20.768.900.259	-	13.486.347.203	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.806.726.312	-	8.296.029.730	-
Công cụ, dụng cụ	429.866.871	-	441.671.198	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.570.729.596	-	3.668.384.884	-
Thành phẩm	13.909.526.510	-	11.479.433.705	-
Giá mua hàng hóa	19.983.330.088	-	23.556.969.017	-
Tổng	45.700.179.377	-	47.442.488.534	-

5.6 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	116.065.070	111.952.374
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	116.065.070	111.952.374
Dài hạn	4.534.613.358	3.870.217.043
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	623.719.258	361.506.176
- Chi phí dịch vụ, bảo dưỡng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, chi phí chuyên gia dài hạn chờ phân bổ	3.910.894.100	3.508.710.867
Tổng	4.650.678.428	3.982.169.417

5.7 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2020	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.690.022.038	14.375.791.177	30.420.718.681	1.645.094.534
Tổng	17.690.022.038	14.375.791.177	30.420.718.681	1.645.094.534

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01	103.334.628.833	138.375.702.039	8.155.796.500	6.645.958.447	5.670.019.204	262.182.105.023
Tăng trong kỳ	-	3.165.126.054	-	-	929.000.000	4.094.126.054
Mua trong kỳ	-	3.165.126.054	-	-	929.000.000	4.094.126.054
Giảm trong kỳ	-	338.016.509	-	-	-	338.016.509
Thanh lý	-	338.016.509	-	-	-	338.016.509
Tại ngày 30/06	103.334.628.833	141.202.811.584	8.155.796.500	6.645.958.447	6.599.019.204	265.938.214.568
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01	12.341.269.139	66.533.770.654	1.974.842.155	3.396.368.976	740.013.382	84.986.264.306
Tăng trong kỳ	1.967.536.014	6.751.608.268	461.972.394	323.528.748	458.646.538	9.963.291.962
Trích khấu hao	1.967.536.014	6.751.608.268	461.972.394	323.528.748	458.646.538	9.963.291.962
Giảm trong kỳ	-	330.575.043	-	-	-	330.575.043
Thanh lý	-	330.575.043	-	-	-	330.575.043
Tại ngày 30/06	14.308.805.153	72.954.803.879	2.436.814.549	3.719.897.724	1.198.659.920	94.618.981.225
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01	90.993.359.694	71.841.931.385	6.180.954.345	3.249.589.471	4.930.005.822	177.195.840.717
Tại ngày 30/06	89.025.823.680	68.248.007.705	5.718.981.951	2.926.060.723	5.400.359.284	171.319.233.343

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 15.425.190.282 đồng (tại 01/01/2020 là: 6.455.194.028 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
				Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01	19.885.547.817		43.090.000	19.928.637.817
Tăng trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ	-		-	-
Tại ngày 30/06	19.885.547.817		43.090.000	19.928.637.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01	4.410.842.400		43.090.000	4.453.932.400
Tăng trong kỳ	220.542.120		-	220.542.120
Khấu hao trong kỳ	220.542.120		-	220.542.120
Giảm trong kỳ	-		-	-
Tại ngày 30/06	4.631.384.520		43.090.000	4.674.474.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01	15.474.705.417		-	15.474.705.417
Tại ngày 30/06	15.254.163.297		-	15.254.163.297

5.10 Đầu tư tài chính

	Tỷ lệ		30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư khác			50.196.350.000		-	49.041.000.000		-
Công ty ALFALAN, S.A ^(a)	10,00%	10,00%	49.041.000.000	(*)	-	49.041.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Seoul metal India ^(b)	20,00%	20,00%	1.155.350.000	(*)	-	-	(*)	-
Tổng			50.196.350.000		-	49.041.000.000		-

(a) Khoản mua lại 10% cổ phần của Công ty Alfa Lan, S.A số tiền 1.800.000 \$ theo Quyết định số 01/QĐ-HĐCĐ ngày 16/04/2018 của Hội đồng Cổ đông Công ty.

Ngành nghề kinh doanh: rèn nguội Đinh vít loại nhỏ, đinh vít loại to, trục, thiết bị kiểm tra tầm nhìn.

Địa chỉ: Soralueze (Gipuzkoa), Sagar-Erreka, Tây Ban Nha.

(b) Khoản góp vốn 50.000 \$ vào Công ty TNHH Seoul Metal India theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201900750 cấp lần đầu ngày 20/11/2019.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ đinh vít, ốc vít, bu lông chính xác.

Địa chỉ: Phòng 501, tầng 5, tháp Tradex 1, khu thương mại 3B Alpha, Khu vực Alpha 1, Gautam Buddha Nagar, Uttar Pradesh, 201310. Ấn Độ.

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	29.510.372.162	29.510.372.162	40.095.404.483	40.095.404.483
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	10.148.068.816	10.148.068.816	13.842.596.436	13.842.596.436
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	4.587.982.431	4.587.982.431	7.451.757.988	7.451.757.988
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD	1.444.999.980	1.444.999.980	7.501.483.850	7.501.483.850
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD.	-	-	2.048.003.768	2.048.003.768
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2.831.618.607	2.831.618.607	1.608.045.906	1.608.045.906
CT TNHH Thép KOS Việt Nam	1.526.905.821	1.526.905.821	910.340.779	910.340.779
Các nhà cung cấp khác	8.970.796.507	8.970.796.507	6.733.175.756	6.733.175.756
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	29.510.372.162	29.510.372.162	40.095.404.483	40.095.404.483

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.261.677	8.310.185
YUYAO HUIFENG ELECTRIC APPLIANCE	6.261.677	8.310.185
Dài hạn	-	-
Tổng	6.261.677	8.310.185

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.547.381.559	5.547.381.559	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.022.857.650	3.022.857.650	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.231.163.994	2.231.163.994	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.375.939.273	1.729.072.651	5.375.939.273	1.729.072.651
Thuế thu nhập cá nhân	346.125.040	2.241.372.510	2.418.791.172	168.706.378
Các loại thuế khác	486.538.459	385.259.101	704.696.952	167.100.608
Tổng	6.208.602.772	15.157.107.465	19.300.830.600	2.064.879.637

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	326.457.691	274.373.259
Phải trả hàng mượn	196.575.940	196.575.940
Kinh phí công đoàn	35.244.310	32.242.820
Phải trả khác	94.637.441	45.554.499
Dài hạn	-	-
Tổng	326.457.691	274.373.259

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	159.751.290.000	96.473.970.000	192.749.582.071	448.974.842.071
Tăng trong kỳ	-	-	27.548.157.885	27.548.157.885
Lợi nhuận sau thuế	-	-	27.548.157.885	27.548.157.885
Giảm trong kỳ	-	-	15.975.129.000	15.975.129.000
Trả cổ tức	-	-	15.975.129.000	15.975.129.000
Tại ngày 30/06/2019	159.751.290.000	96.473.970.000	204.322.610.956	460.547.870.956
Tại ngày 01/01/2020	159.751.290.000	96.473.970.000	223.444.861.435	479.670.121.435
Tăng trong kỳ	7.986.170.000	-	19.645.533.188	27.631.703.188
Tăng vốn (*)	7.986.170.000	-	-	7.986.170.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	19.645.533.188	19.645.533.188
Giảm trong kỳ	-	300.000.000	7.986.170.000	8.286.170.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	7.986.170.000	7.986.170.000
Chi trong kỳ	-	300.000.000	-	300.000.000
Tại ngày 30/06/2020	167.737.460.000	96.173.970.000	235.104.224.623	499.015.654.623

(*) Căn cứ vào biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường 2019 ngày 17/06/2019 chốt tỷ lệ phân phối lợi nhuận 2018, công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 20200323/SMV-CBTT ngày 23/03/2020 dự kiến phát hành 798.756 cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới), nhưng thực tế phát hành 798.617 cổ phiếu nguồn lấy từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào báo cáo tài chính soát xét bán niên 2018 của Công ty.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Seoul Metal Hong Kong	5.196.168	51.961.680.000	30,98%	51.961.680.000	49.487.320.000
Công ty TNHH Global Tech Limited	2.417.184	24.171.840.000	14,41%	24.171.840.000	23.020.800.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC	1.786.195	17.861.950.000	10,65%	17.861.950.000	17.011.390.000
Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	1.068.375	10.683.750.000	6,37%	10.683.750.000	10.175.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Wealth Management (Việt Nam)	481.701	4.817.010.000	2,87%	4.817.010.000	4.587.630.000
Ông Na Youn Hwan	266.112	2.661.120.000	1,59%	2.661.120.000	2.534.400.000
Ông Na Yun Bok	266.112	2.661.120.000	1,59%	2.661.120.000	2.534.400.000
Ông Na Yoon Yeeng	266.112	2.661.120.000	1,59%	2.661.120.000	2.534.400.000
Các cổ đông khác	5.025.787	50.257.870.000	29,96%	50.257.870.000	47.865.950.000
Tổng	16.773.746	167.737.460.000	-	167.737.460.000	159.751.290.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	159.751.290.000	159.751.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	7.986.170.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	167.737.460.000	159.751.290.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.986.170.000	15.975.129.000

d. Cổ phiếu

Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.773.746	15.975.129
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.773.746	15.975.129
+ Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	15.975.129
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.773.746	15.975.129
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	15.975.129

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.16 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	169.964.584.884	215.240.440.110
Doanh thu bán phế liệu, dịch vụ	1.056.620.427	660.411.363
Tổng	171.021.205.311	215.900.851.473
Các khoản giảm trừ	1.394.862	4.213.205
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>1.394.862</i>	<i>4.213.205</i>
Tổng	171.019.810.449	215.896.638.268

5.17 **Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	123.308.999.031	154.461.706.727
Giá vốn phế liệu	1.223.177.048	524.873.048
Tổng	124.532.176.079	154.986.579.775

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi	2.056.788.224	2.137.435.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.434.252	327.830.266
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	327.033.356	72.277.184
Tổng	2.894.255.832	2.537.542.942
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.067.066	152.538.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	7.510.092	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	192.223.933	113.997.861
Tổng	312.801.091	266.536.719
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	2.581.454.741	2.271.006.223

5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí bán hàng	11.266.079.146	13.647.084.549
Chi phí nhân viên	4.403.151.911	3.253.150.078
Chi phí vật liệu, bao bì	552.296.033	835.395.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.630.926	353.080.197
Phí chuyển giao công nghệ	3.748.663.652	4.401.762.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.988.312	2.160.334.048
Chi phí bằng tiền khác	681.348.312	2.643.362.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.665.558.780	19.578.882.940
Chi phí nhân viên quản lý	7.497.153.873	8.846.441.016
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	206.671.026	654.968.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.800.355.422	1.328.362.878
Thuế, phí, lệ phí	10.400.000	135.293.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.028.454	3.720.174.381
Chi phí bằng tiền khác	4.344.950.005	4.893.642.554
Tổng	27.931.637.926	33.225.967.489

5.20 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	134.261.534	-
Thu nhập khác	102.893.120	81.757.003
Tổng	237.154.654	81.757.003
Chi phí khác		
Chi phạt vi phạm hành chính	-	43.568.788
Tổng	-	43.568.788
Lãi (lỗ) hoạt động khác	237.154.654	38.188.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.374.605.839	29.993.285.442
Lợi nhuận từ HĐSX được hưởng ưu đãi thuế	21.998.662.006	33.238.729.968
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.112.226.876	2.608.489.240
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.056.586.871)	(3.245.518.451)
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	23.054.302.011	32.601.700.757
Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%	7,5%	7,5%
Chi phí thuế TNDN	1.729.072.651	2.445.127.557
Lợi nhuận từ HĐ không được hưởng ưu đãi thuế	(624.056.167)	(3.245.444.526)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động không ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.729.072.651	2.445.127.557

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.645.533.188	27.548.157.885
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.645.533.188	27.548.157.885
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.191.740	15.975.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.213	1.724

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	28.557.780.795	41.398.418.482
Chi phí nhân công	24.338.181.981	24.685.109.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.147.418.806	7.649.008.469
Chi phí công cụ dụng cụ	12.942.108.215	16.674.549.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.967.434.622	42.543.934.714
Chi phí bằng tiền khác	5.127.612.798	7.795.448.787
Tổng	119.080.537.217	140.746.469.411

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan***Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thưởng và các phúc lợi khác	6.017.621.668	5.630.805.395
Tổng cộng		6.017.621.668	5.630.805.395

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Phải thu khách hàng	1.328.476.252	1.317.346.161
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Phải thu khách hàng	5.948.375.690	5.898.539.675
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Phải thu khách hàng	372.400	1.057.788.712
SEOUL METAL INDIA PVT.LTD	Phải thu khách hàng	1.264.715.088	642.037.594
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Trả trước người bán	465.000.000	765.000.000
Ông Cha Gyun Young	Tạm ứng	8.033.260.000	8.215.833.000
Các khoản phải trả			
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Phải trả người bán	1.444.999.980	7.501.483.850
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Phải trả người bán	72.285.168	72.114.354
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Phải trả người bán	143.266.702	142.928.156
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Phải trả người bán	4.587.982.431	7.451.757.988
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Phải trả người bán	-	2.048.003.768
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Phải trả người bán	420.992.614	419.997.787

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
		VND	VND
Giao dịch mua hàng			
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Mua hàng hóa	1.444.776.384	4.608.729.159
SEOUL METAL KOREA CO.,LTD	Mua hàng hóa	18.753.608.465	33.162.938.403
	Phí chuyển giao công nghệ	3.373.801.499	3.959.994.178
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Mua hàng hóa	1.361.560.805	9.367.098.895
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Mua hàng hóa	-	419.817.969
Giao dịch bán hàng			
GLOBAL SM TECH (M) SDN BHD (SMMALAI)	Bán hàng hóa	-	1.342.816.652

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít chính xác, dịch vụ bán hàng hóa và dịch vụ khác...

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Bán hàng hóa và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	186.573.396.640	-	186.573.396.640
Các khoản phải thu	78.587.545.654	24.167.184.740	102.754.730.394
Hàng tồn kho	25.716.849.289	19.983.330.088	45.700.179.377
Đầu tư tài chính dài hạn	50.196.350.000	-	50.196.350.000
Tài sản không phân bổ	-	-	147.840.101.806
Tổng tài sản	341.074.141.583	44.150.514.828	533.064.758.217
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	26.811.482.575	7.237.621.019	34.049.103.594
Tổng nợ phải trả	26.811.482.575	7.237.621.019	34.049.103.594

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Bán hàng hóa và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	129.538.129.625	41.481.680.824	171.019.810.449
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	129.538.129.625	-	171.019.810.449
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	21.448.706.261	(624.056.167)	20.824.650.094
Chi phí tài chính phân bổ	312.801.091	-	312.801.091
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.761.507.352	(624.056.167)	21.137.451.185
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	237.154.654	-	237.154.654
Lợi nhuận kế toán trước thuế			21.374.605.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.729.072.651
Lợi nhuận trong năm			19.645.533.188

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	172.853.099.659	-	172.853.099.659
Các khoản phải thu	118.590.099.279	18.406.791.162	136.996.890.441
Hàng tồn kho	30.380.604.527	25.742.549.584	56.123.154.111
Đầu tư tài chính dài hạn	49.041.000.000	-	49.041.000.000
Tài sản không phân bổ	-	-	114.909.340.197
Tổng tài sản	370.864.803.465	-	529.923.484.408
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	58.304.471.253	11.071.142.199	69.375.613.452
Tổng nợ phải trả	58.304.471.253	11.071.142.199	69.375.613.452

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất định ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	154.034.407.543	61.862.230.725	215.896.638.268
Tổng doanh thu	154.034.407.543	-	215.896.638.268
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	33.467.078.472	(3.245.444.526)	30.221.633.946
Chi phí tài chính phân bổ	266.536.719	-	266.536.719
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.200.541.753	(3.245.444.526)	29.955.097.227
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	38.188.215	-	38.188.215
Lợi nhuận kế toán trước thuế			29.993.285.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.445.127.557
Lợi nhuận trong kỳ			27.548.157.885

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo chính chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ninh

Nguyễn Thị Ninh

Cha Gyun Young